

BẢN SAO

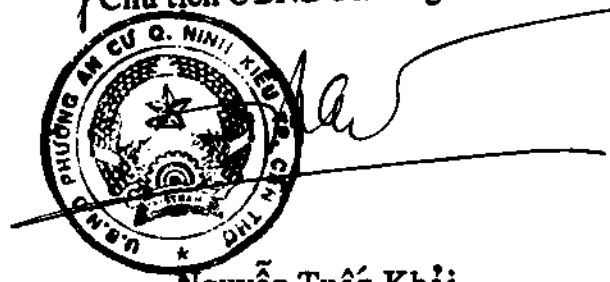
CÔNG TY TNHH MTV CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số chứng thực UB 72. Quyển số 1 SCT/BS
Ngày tháng 4 năm 2015

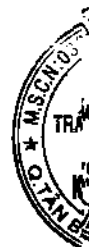
Chủ tịch UBND Phường An Cư



Nguyễn Tuấn Khải

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
1. BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH VÀ BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY	01 - 03
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	06 - 08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	10 - 11
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	12 - 34



BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH VÀ BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Chủ tịch và Ban Giám Đốc Công Ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Cần Thơ (dưới đây gọi tắt là Công ty) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công Ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Cần Thơ (gọi tắt là Công ty) là Công ty TNHH một thành viên được thành lập theo Quyết định 1924/QĐ-CT.UB ngày 28 tháng 06 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ.

Công Ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Cần Thơ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800155244, ngày 28 tháng 06 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 25 tháng 07 năm 2012.

Công ty có 5 đơn vị trực thuộc và 5 Công ty con:

Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
Chi nhánh 1	55 Trần Văn Hoài, Q. Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ
Chi nhánh An Bình	302-304 ABI Đường số 7, KDC Hồng Phát, Tp. Cần Thơ
Xí Nghiệp Cấp Nước Hưng Phú	KV Thanh Hòa, P. Phú Thứ, Q. Cái Răng, Tp. Cần Thơ
Xí Nghiệp Thoát Nước	Số 2A Nguyễn Trãi, quận Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ
Chi nhánh cấp nước Bông Vang	Tổ 5A, Mỹ Phước, xã Mỹ Khánh, huyện Phong Điền, Tp. Cần Thơ

Tên Công ty con	Địa chỉ
Công ty CP Cấp nước Thốt Nốt	537 B QL 91, P. Thốt Nốt, Q. Thốt Nốt, Tp. Cần Thơ
Công ty CP Cấp nước Trà Nóc	Lô 12A, KCN Trà Nóc II, Phước Thới, Q. Ô Môn, Tp. Cần Thơ
Công ty CP Cấp nước Ô Môn	Số 8 Kim Đồng, P. Châu Văn Liêm, Q. Ô Môn, Tp. Cần Thơ
Công ty CP Cấp nước Long Hòa	KV Bình Chánh, P. Long Hòa, Q. Bình Thủy, Tp. Cần Thơ
Công ty TNHH MTV cấp nước số 2	366C CMT8, P. Bùi Hữu Nghĩa, Q. Bình Thủy, Tp. Cần Thơ

Trụ sở chính Công ty đặt tại Số 2A Nguyễn Trãi, Phường An Hội, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ

CHỦ TỊCH CÔNG TY, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch công ty, Thành viên Ban kiểm soát và Ban Giám Đốc của công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp bao gồm:

Chủ tịch công ty và Ban kiểm soát

- Ông Nguyễn Hữu Lộc
- Bà Lâm Nguyệt Thanh

Chủ tịch công ty
Kiểm soát viên

Ban Giám Đốc

- Ông Nguyễn Tùng Nguyên
- Bà Trần Thị Kiều Phương

Giám Đốc
Kế toán trưởng

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH VÀ BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY

HOẠT ĐỘNG CHÍNH CỦA CÔNG TY

Sản xuất và kinh doanh nước sạch. Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải. Xây dựng các công trình chuyên ngành và dân dụng có công suất 20.000 m³/ngày đêm trở xuống và các công trình kỹ thuật hạ tầng. Công trình công nghiệp xây dựng cầu đỡ ống cấp thoát nước. San lấp mặt bằng. Dặm và đường. Sản xuất kinh doanh vật tư chuyên ngành cấp, thoát nước. Dịch vụ tư vấn, thiết kế giám sát công trình cấp thoát nước và dân dụng công nghiệp. Dịch vụ sản xuất kinh doanh nước tinh khiết. Dịch vụ tư vấn khảo sát xây dựng và tư vấn quy hoạch chuyên ngành cấp thoát nước.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2013	Năm 2012
- Doanh thu thuần	133.485.028.163	125.701.697.281
- Lãi (Lỗ) từ hoạt động sản xuất kinh doanh	22.912.551.461	18.159.517.645

CAM KẾT CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc khẳng định rằng báo cáo tài chính tổng hợp đã được lập, trình bày trung thực và hợp lý tình hình hoạt động kinh doanh của công ty trên các khía cạnh trọng yếu và theo đúng các chuẩn mực, các chế độ kế toán được chấp nhận và các quy định có liên quan tại Việt Nam. Để lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Giám đốc được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp;
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp và cam kết rằng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh như hiện tại và thực hiện các kế hoạch phát triển kinh doanh của mình trong các năm tới.

LỢI ÍCH CỦA CÁC THÀNH VIÊN BAN GIÁM ĐỐC

Không có thành viên Ban Giám đốc nào được thụ hưởng hay có quyền thụ hưởng bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài các lợi ích bao gồm các khoản tiền lương, tiền thù lao đã nhận hay các khoản phải trả, phải thu của Ban Giám đốc được trình bày trong báo cáo tài chính tổng hợp, bởi một thỏa thuận nào đó được lập bởi Công Ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Cần Thơ, các công ty có liên quan đến Ban Giám đốc hay với những công ty có liên quan đến các lợi ích về tài chính.

SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

Không có bất kỳ một nghiệp vụ, một sự kiện, một vấn đề bất thường phát sinh từ sau ngày kết thúc niên độ đến ngày lập báo cáo này có ảnh hưởng trọng yếu đến ý kiến của Ban Giám đốc công ty, đến kết quả hoạt động của công ty trong năm tài chính hiện hành.

12
H
O
I
N
H
V

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH VÀ BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY

KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán KSi Việt Nam được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.



Đã tiến hành kiểm toán và báo cáo cho Công ty,

Nguyễn Hữu Lộc

Chủ tịch công ty

TP. Cần Thơ, ngày 28 tháng 03 năm 2014

Số: 006.06/2014/AU - TH

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CỦA CÔNG TY TNHH MTV CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC VÀO NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013

Kính gửi: Chủ Tịch Công Ty - Ban Giám Đốc
 Công Ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Cần Thơ

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công Ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Cần Thơ, được lập ngày 28 tháng 03 năm 2014, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp và Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính tổng hợp

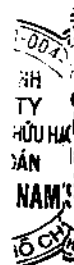
Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ của Công ty. Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo báo cáo việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công Ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Cần Thơ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và các luồng lưu chuyển tiền tệ tổng hợp trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN KSI VIỆT NAM



NGUYỄN PHÚ HIỀN

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0534-2013-046-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2014

NGUYỄN VĂN HẬU

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 1340-2013-046-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tiền tệ: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		170.535.107.219	149.195.144.318
I. Tiền & các khoản tương đương tiền	110	V.01	7.793.481.802	11.445.453.403
1. Tiền	111		7.793.481.802	11.445.453.403
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	115.857.000.000	84.170.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		115.857.000.000	84.170.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	22.824.163.660	25.004.733.620
1. Phải thu khách hàng	131		10.378.945.131	19.574.052.261
2. Trả trước cho người bán	132		9.195.517.448	4.111.968.195
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		4.101.675.603	2.923.995.335
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(851.974.522)	(1.605.282.171)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	23.430.387.195	27.396.004.075
1. Hàng tồn kho	141		25.323.892.429	27.396.004.075
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.893.505.234)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.05	630.074.562	1.178.953.220
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		108.519.883	127.299.815
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	796.921.727
3. Thuế và các khoản khác phải nộp	154		453.929.876	254.731.678
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		67.625.000	120.282.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		258.260.978.583	265.810.275.241
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.06	11.121.079.564	16.136.304.949
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		1.664.261.772	2.101.689.263
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		10.666.869.821	14.034.615.686
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(1.210.052.029)	-
II. Tài sản cố định	220		130.847.042.486	132.535.266.260
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	110.883.024.111	104.071.994.666
- Nguyên giá	222		197.502.248.027	186.082.762.353
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(86.619.223.916)	(82.010.767.687)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	352.600.000	352.600.000
- Nguyên giá	228		352.600.000	352.600.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	19.611.418.375	28.110.671.594
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	116.292.856.533	117.138.704.032
1. Đầu tư vào công ty con	251		115.408.856.533	114.138.704.032
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		3.000.000.000	3.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(2.116.000.000)	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		428.796.085.802	415.005.419.559



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tiền tệ: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	200.085.957.255	203.739.500.114
I. Nợ ngắn hạn	310	47.040.597.093	47.660.019.838
1. Vay và nợ ngắn hạn	311 V.11	29.377.988.220	27.436.826.097
2. Phải trả cho người bán	312 V.12	1.899.719.890	4.937.442.608
3. Người mua trả tiền trước	313 V.13	559.435.287	3.667.874.528
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314 V.14	1.379.683.923	674.759.519
5. Phải trả người lao động	315	597.623.192	-
6. Chi phí phải trả	316 V.15	7.891.176.521	-
7. Phải trả nội bộ	317	-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319 V.16	1.605.679.215	5.476.660.966
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	3.729.290.845	5.466.456.120
II. Nợ dài hạn	330	153.045.360.162	156.079.480.276
1. Phải trả dài hạn người bán	331	-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333 V.17	145.681.786.238	133.411.072.894
4. Vay và nợ dài hạn	334 V.18	7.344.103.391	21.835.405.683
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	19.470.533	833.001.699
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	228.710.128.547	211.265.919.445
I. Vốn chủ sở hữu	410	228.710.128.547	211.265.919.445
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411 V.19	136.158.221.209	136.158.221.209
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	21.114.520.974	11.711.481.075
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	44.775.323.356	44.775.323.356
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	8.938.925.190	7.264.484.782
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	17.723.137.818	11.356.409.023
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
2. Nguồn kinh phí	432	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	428.796.085.802	415.005.419.559

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tiền tệ: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	MÃ SỐ TM	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài	001	-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	002	-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	003	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	-	-
5. Ngoại tệ các loại	005	-	-
+ USD	005.1	-	-
+ EURO	005.2	-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	008	-	-



Đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính tổng hợp.

Nguyễn Tùng Nguyên
Giám Đốc

Trần Thị Kiều Phương
Kế Toán Trưởng

TP. Cần Thơ, ngày 28 tháng 03 năm 2014

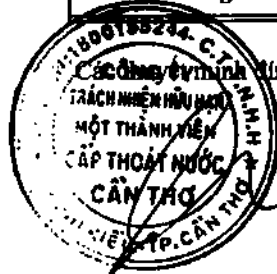
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tiền tệ: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ TM	Năm nay	Năm trước
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	11.445.453.403	86.701.225.245
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 =50+60+61)	70	7.793.481.802	11.445.453.403



Đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính tổng hợp.

Nguyễn Tùng Nguyên
Giám Đốc

Trần Thị Kiều Phương
Kế Toán Trưởng

TP. Cần Thơ, ngày 28 tháng 03 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công Ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Cần Thơ (gọi tắt là Công ty) là Công ty TNHH một thành viên được thành lập theo Quyết định 1924/QĐ-CT.UB ngày 28 tháng 06 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ.

Công Ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Cần Thơ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800155244, ngày 28 tháng 06 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 25 tháng 07 năm 2012.

- Trụ sở chính đặt tại Số 2A Nguyễn Trãi, Phường An Hội, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ

Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH một thành viên. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vốn điều lệ của Công ty là: 125.172.457.599 VND

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 300 người (ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 298 người)

2. Lĩnh vực và ngành nghề hoạt động

Sản xuất và kinh doanh nước sạch. Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải. Xây dựng các công trình chuyên ngành và dân dụng có công suất 20.000 m³/ngày đêm trở xuống và các công trình kỹ thuật hạ tầng. Công trình công nghiệp xây dựng cầu đỡ ống cấp thoát nước. San lấp mặt bằng. Dặm và đường. Sản xuất kinh doanh vật tư chuyên ngành cấp, thoát nước. Dịch vụ tư vấn, thiết kế giám sát công trình cấp thoát nước và dân dụng công nghiệp. Dịch vụ sản xuất kinh doanh nước tinh khiết. Dịch vụ tư vấn khảo sát xây dựng và tư vấn quy hoạch chuyên ngành cấp thoát nước.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

- Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính tổng hợp được đính kèm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

- Chế độ kế toán áp dụng: Doanh nghiệp thực hiện công tác kế toán theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính, thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung có liên quan.

- Các chế độ kế toán được áp dụng nhất quán với những chế độ kế toán áp dụng với báo cáo tài chính tổng hợp năm cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính tổng hợp Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính tổng hợp của doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Công Ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 tại Thuyết minh số VII.1.

2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

3. Công cụ tài chính

a. Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản nợ và các khoản vay.

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính tổng hợp được đính kèm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

b. Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

4. Tiền và tương đương tiền

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

- Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ:

- Được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Đối với các tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ:

- Cuối niên độ: Công ty đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ được kết chuyển vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

5. Hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận tồn kho:

- Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá gốc là giá bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được (giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng cách lấy giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.)

- Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên cấp độ hoạt động bình thường.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính (thay thế TT số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006).

6. Các khoản phải thu thương mại, các khoản phải thu khác và cách thức lập dự phòng nợ phải thu khó đòi

a. Nguyên tắc ghi nhận

- Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu – VAS 14 về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.

- Các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ đã được xem xét, phê duyệt.

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính tổng hợp được đính kèm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

b. Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

a. TSCĐ hữu hình:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được tính vào giá trị tài sản, chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá này bao gồm chi phí xây dựng, giá trị máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được tính khấu hao cho đến khi các tài sản có liên quan được hoàn thành và đưa vào sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Thời gian khấu hao áp dụng theo thời gian quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài Chính, cụ thể như sau:

Loại TSCĐ	Thời gian (năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	13 - 15
Máy móc thiết bị	08 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	15 - 23
Thiết bị, dụng cụ quản lý	08 - 10
Tài sản cố định khác	03 - 10

b. TSCĐ vô hình:

Là quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

8. Kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

(a) Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.
- Các khoản khác từ công ty liên kết mà nhà đầu tư nhận được ngoài cổ tức và lợi nhuận được chia được

(b) Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn

- Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn ước tính vào thời điểm cuối năm tài chính.

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính tổng hợp được đính kèm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác

- Được ghi nhận theo giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn

- Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì
- Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu

Kế toán các hoạt động liên doanh

- Vốn góp liên doanh được trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp riêng của công ty theo phương pháp giá gốc.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay (CPĐV) và chi phí khác

Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định CPĐV được vốn hóa trong kỳ:

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

10. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động bao gồm các chi phí đào tạo, quảng cáo và khuyến mãi trước khi Công ty chính thức hoạt động sản xuất kinh doanh. Các chi phí này được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng kể từ khi Công ty bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng hoặc không quá 2 lần: 50% khi xuất dùng và 50% khi báo hỏng.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

- Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

- Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong kỳ.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính tổng hợp được đính kèm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ các giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

c. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành;
- Xác định được chi phí phát sinh và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

d. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính tổng hợp được đính kèm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

- **Thuế thu nhập hiện hành:** Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

- Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

- **Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:** Là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoãn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;

- **Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:** được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

- Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

16. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên liên quan của công ty như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa điểm</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty CP Cấp nước Thốt Nốt	Cần Thơ	Công ty con
Công ty CP Cấp nước Trà Nóc	Cần Thơ	Công ty con
Công ty CP Cấp nước Ô Môn	Cần Thơ	Công ty con
(*) Công ty CP Cấp nước Long Hòa	Cần Thơ	Công ty con
Công ty TNHH MTV cấp nước số 2	Cần Thơ	Công ty con
Công ty CP Nhựa Tân Tiến	Cần Thơ	Công ty liên kết

(*) Công ty con của Công ty TNHH MTV cấp nước số 2

17. Số liệu so sánh

Một vài số liệu so sánh đã được sắp xếp lại cho phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính tổng hợp của niên độ này.

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính tổng hợp được đính kèm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Đơn vị tiền tệ: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt tại quỹ	64.578.564	40.551.163
- Tiền gửi ngân hàng	7.728.903.238	11.404.902.240
Tổng cộng	7.793.481.802	11.445.453.403

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá trị	Giá trị
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	115.857.000.000	84.170.000.000
+ Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	2.667.000.000	2.500.000.000
+ Ngân hàng Ngân Hàng Ngoại Thương	2.440.000.000	-
+ Ngân hàng phát triển Việt Nam	110.750.000.000	81.670.000.000
Tổng cộng	115.857.000.000	84.170.000.000

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Phải thu khách hàng	10.378.945.131	19.574.052.261
- Phải thu khách hàng - dịch vụ tiền nước	6.171.620.520	5.081.060.796
- Phải thu khách hàng - Thương mại	1.868.148.068	2.448.431.305
- Phải thu khách hàng - lắp đặt công trình	2.288.446.698	11.985.214.828
- Phải thu khác	50.729.845	59.345.332
b. Trả trước nhà cung cấp	9.195.517.448	4.111.968.195
- Công ty TNHH TMDVKT Đức Hùng	5.614.232.874	-
- Công ty TNHH TV XD TM Hân Minh HTCN TNóc	234.627.000	234.627.000
- Công ty TNHH Thanh Liêm	332.946.778	332.946.778
- CN Công ty CP XDCT GT 586 (Cần Thơ)	420.000.000	420.000.000
- Công ty CP Công Nghệ Tin Thông	885.066.000	363.885.000
- Công ty TNHH Tư Vấn ĐTư XD Anh Minh	799.999.999	200.000.000
- Công ty CP Lắp Đặt Điện Nước IEE- 24/7	162.000.000	-
- Công ty CP Công Nghệ Hợp Lực	151.225.470	-
- Khách hàng khác	595.419.327	2.560.509.417
c. Phải thu khác	4.101.675.603	2.923.995.335
- Phải thu tài sản thiếu chờ xử lý	3.385.188	160.050.257
- Phải thu khác	4.098.290.415	2.763.945.078
Tổng cộng	23.676.138.182	26.610.015.791
<i>Dự phòng phải thu khó đòi</i>	<i>(851.974.522)</i>	<i>(1.605.282.171)</i>

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính tổng hợp được đính kèm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

<i>Giá trị thuần phải thu thương mại và phải thu khác</i>	<u>22.824.163.660</u>	<u>25.004.733.620</u>
4. Hàng tồn kho	Số cuối năm	Số đầu năm
- Hàng đang chuyển	-	-
- Nguyên vật liệu	20.886.001.569	19.304.023.689
- Công cụ dụng cụ	1.709.795	6.200.000
- Chi phí SXKD dở dang	4.436.181.065	8.085.780.386
- Thành phẩm	-	-
- Hàng hóa	-	-
- Hàng gửi đi bán	-	-
Tổng cộng	<u>25.323.892.429</u>	<u>27.396.004.075</u>
<i>Dự phòng giảm giá HTK</i>	<u>(1.893.505.234)</u>	-
<i>Giá trị thuần có thể thực hiện được</i>	<u>23.430.387.195</u>	<u>27.396.004.075</u>
5. Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí trả trước ngắn hạn	108.519.883	127.299.815
- Thuế GTGT được khấu trừ	-	796.921.727
- Tạm ứng	67.625.000	120.282.000
- Thuế TNDN nộp thừa	453.929.679	134.449.678
Tổng cộng	<u>630.074.562</u>	<u>1.178.953.220</u>
6. Các khoản phải thu dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Phải thu dài hạn của khách hàng	<u>1.664.261.772</u>	<u>2.101.689.263</u>
- Công ty TNHH Thiên Lộc	1.662.230.191	1.662.230.191
- Sở VHHT và DL	2.031.581	2.031.581
- khác	-	437.427.491
b. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	-	-
- Xí Nghiệp Thoát Nước	-	-
c. Phải thu dài hạn khác	<u>10.666.869.821</u>	<u>14.034.615.686</u>
- Phải thu tổ đội xây lắp	2.356.742.864	5.021.207.604
- Phải thu các khách hàng - Công trình xây lắp	8.310.126.957	9.013.408.082
Tổng cộng	<u>12.331.131.593</u>	<u>16.136.304.949</u>
<i>Dự phòng phải thu khó đòi</i>	<u>(1.210.052.029)</u>	-
<i>Giá trị thuần các khoản phải thu dài hạn</i>	<u>11.121.079.564</u>	<u>16.136.304.949</u>

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính tổng hợp được đính kèm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

7. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số Đầu Năm	53.281.011.272	68.400.763.454	60.146.467.522	4.254.520.105	-	186.082.762.353
- Mua trong năm	-	175.928.000	-	155.287.272	-	331.215.272
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	21.805.938.885	-	-	21.805.938.885
- Tăng khác	-	-	1.096.000.000	-	-	1.096.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	923.057.818	5.953.710.819	3.440.034.559	1.496.865.287	-	11.813.668.483
Số Cuối Năm	52.357.953.454	62.622.980.635	79.608.371.848	2.912.942.090	-	197.502.248.027

HAO MÒN LŨY KẾ						
Số Đầu Năm	18.099.380.618	38.470.668.497	22.752.019.938	2.688.698.634	-	82.010.767.687
- Khấu hao trong năm	3.491.940.666	6.515.614.269	4.416.034.109	460.647.093	-	14.884.236.137
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	697.208.103	5.740.884.064	2.632.116.013	1.205.571.728	-	10.275.779.908
Số Cuối Năm	20.894.113.181	39.245.398.702	24.535.938.034	1.943.773.999	-	86.619.223.916
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số Đầu Năm	35.181.630.654	29.930.094.957	37.394.447.584	1.565.821.471	-	104.071.994.666
Số Cuối Năm	31.463.840.273	23.377.581.933	55.072.433.814	969.168.091	-	110.883.024.111

8. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

Chi tiêu	QSD đất	Q.phát hành	Phần mềm	khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số Đầu Năm	352.600.000	-	-	-	352.600.000
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số Cuối Năm	352.600.000	-	-	-	352.600.000
HAO MÒN LŨY KẾ					
Số Đầu Năm	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong năm	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số Cuối Năm	-	-	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số Đầu Năm	352.600.000	-	-	-	352.600.000
Số Cuối Năm	352.600.000	-	-	-	352.600.000

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính tổng hợp được đính kèm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Các công trình mạng lưới cấp thoát nước	8.747.377.934	22.217.707.812
- Các công trình xây dựng	10.547.875.111	3.944.357.669
- Sửa chữa TSCĐ	316.165.330	1.948.606.113
Tổng cộng	19.611.418.375	28.110.671.594

10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị
a. Đầu tư vào công ty con		115.408.856.533		114.138.704.032
Công ty CP Cấp nước Thốt Nốt	86,07%	29.600.052.394	85,54%	28.329.899.893
Công ty CP Cấp nước Trà Nóc	60,46%	24.883.256.442	60,46%	24.883.256.442
Công ty CP Cấp nước Ô Môn	85,29%	10.260.511.548	85,29%	10.260.511.548
Công ty CP Cấp nước Long Hòa (*)	-	-	-	-
Công ty TNHH MTV cấp nước số 2	100,00%	50.665.036.149	100,00%	50.665.036.149
b. Đầu tư dài hạn khác	30,00%	3.000.000.000	30,00%	3.000.000.000
Công ty CP Nhựa Tân Tiến	30,00%	3.000.000.000	30,00%	3.000.000.000
- Dự phòng giảm giá Đầu tư (Cty CP Nhựa Tân Tiến)		(2.116.000.000)		-
Giá trị thuần		116.292.856.533		117.138.704.032

(*) Công ty con của Công ty TNHH MTV cấp nước số 2

11. Các khoản vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	26.570.861.731	27.436.826.097
- Ngân hàng Công thương (a)	22.774.539.289	24.660.242.097
- Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam (b)	2.511.322.442	-
- Các tổ chức và cá nhân (c)	1.285.000.000	2.776.584.000
Nợ đến hạn trả	2.807.126.489	-
- Quỹ đầu tư phát triển	1.127.384.500	-
- Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - HĐ 24	279.741.989	-
- Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - HĐ 17	1.400.000.000	-
Tổng cộng	29.377.988.220	27.436.826.097

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính tổng hợp được đính kèm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

- (a) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 12.67.012, ngày 06/11/2012, hạn mức tín dụng là 25.000.000.000 VND, thời hạn vay 6 tháng. Mục đích vay vốn nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản là toàn bộ tài sản gắn liền trên đất, máy móc, trang thiết bị và tuyến ống cấp nước của Nhà máy nước Cần Thơ 1, Nhà máy nước Thới Lai, Nhà máy nước Hưng Phú, Nhà máy nước Thốt Nốt và các tuyến ống cấp nước trên địa bàn thành phố Cần Thơ. Tổng giá trị tài sản ước tính là 26.136.000.000 VND.
- (b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam theo hợp đồng tín dụng từng lần số 302/VCBCT, ngày 30/12/2013, hạn mức tín dụng là 6.000.000.000 VND, thời hạn cho vay tối đa là 6 tháng kể từ ngày nhận nợ vay theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay vốn nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. lãi suất cho vay 8.5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản là toàn bộ tài sản gắn liền trên đất, máy móc, trang thiết bị và tuyến ống cấp nước của Nhà máy cấp nước Bông Vang. Tổng giá trị tài sản ước tính là 13.500.000.000 VND.
- (c) Khoản vay các tổ chức, cá nhân theo các hợp đồng tạm ứng vốn thi công xây dựng, với lãi suất thỏa thuận.

12. Phải trả người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty nhựa Bình Minh	157.251.600	538.604.880
- Công ty TNHH ống gang cầu Đài Việt	310.367.200	496.725.900
- XN xây lắp Cấp thoát nước 205	303.280.418	303.280.418
- Công ty TNHH TM DL Hồng Ngọc Hà	-	1.444.921.369
- Công ty TNHH TMDVKT Đức Hùng	-	1.325.235.809
- Công Ty TNHH 1 TV Cấp nước số 2	784.346.850	351.610.350
- Phải trả nhà cung cấp khác	344.473.822	477.063.882
Tổng cộng	1.899.719.890	4.937.442.608

13. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
- BQLDAĐTXD Q Bình Thủy	172.601.678	172.601.678
- Đội QL CT Q Ninh Kiều	115.866.000	115.866.000
- CA Tp. Cần Thơ	-	193.494.000
- Hội Đồng BTGPMB DA khôi phục QL1	-	650.474.332
- Công ty CP CTN Trà Nóc	84.010.483	272.000.000
- DA thoát nước và XL nước thải	-	1.437.945.000
- Cty CP CTN Ô Môn	-	250.000.000
- Người mua khác	186.957.126	575.493.518
Tổng cộng	559.435.287	3.667.874.528

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Số cuối năm	Số đầu năm
-------------	------------

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính tổng hợp được đính kèm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

- Thuế GTGT phải nộp	364.740.332	79.574.081
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	780.815.561	439.256.194
- Thuế thu nhập cá nhân	194.947.850	58.012.234
- Thuế tài nguyên	18.759.180	81.476.350
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	20.421.000	16.440.660
Tổng cộng	1.379.683.923	674.759.519
15. Chi phí phải trả	Số cuối năm	Số đầu năm
- Trích trước tiền lương phải trả	3.990.000.000	-
- Trích trước SC Văn phòng công ty	1.260.541.818	-
- Trích trước Thay thế đồng hồ thuê bao & cát lọc	2.058.975.830	-
- Trích trước khác	581.658.873	-
Tổng cộng	7.891.176.521	-
16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tài sản thừa chờ xử lý	77.218.143	31.351.800
- Kinh phí công đoàn	5.336.137	25.851.689
- Bảo hiểm xã hội	85.927.750	28.256.840
- Bảo hiểm y tế	397.778	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	176.680	-
- Phải trả khác	1.436.622.727	5.391.200.637
Tổng cộng	1.605.679.215	5.476.660.966
17. Phải trả dài hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải trả phí xử lý nước thải	114.320.743.925	99.407.176.425
- Tiền lãi phí xử lý nước thải	27.003.054.903	14.468.458.839
- Phải trả dài hạn khác	4.357.987.410	19.535.437.630
Tổng cộng	145.681.786.238	133.411.072.894
18. Vay và nợ dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vay dài hạn	7.344.103.391	21.835.405.683
+ Ngân hàng TMCP Công Thương	-	17.170.578.948
^(a) + Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - HD 24	1.118.967.957	-
^(b) + Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - HD 17	3.533.231.574	-
^(c) + Quỹ Đầu tư phát triển	2.691.903.860	4.664.826.735
Tổng cộng	7.344.103.391	21.835.405.683

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính tổng hợp được đính kèm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

- (a) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam theo hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 24/VCBCT, ngày 27/12/2013, hạn mức tín dụng là 8.000.000.000 VND, thời hạn cho vay 60 tháng kể từ ngày nhận khoản nợ vay đầu tiên. Mục đích vay vốn nhằm thanh toán chi phí xây dựng công trình Nhà máy cấp nước thị trấn Phong Điền. Lãi suất cho vay 10%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ dự án đầu tư công trình Nhà máy cấp nước thị trấn Phong Điền. Tổng giá trị tài sản ước tính là 10.400.000.000 VND.
- (b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam theo hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 14/VCBCT, ngày 26/11/2013, hạn mức tín dụng là 7.000.000.000 VND, thời hạn cho vay 60 tháng kể từ ngày nhận khoản nợ vay đầu tiên. Mục đích vay vốn nhằm thanh toán chi phí cải tạo, sửa chữa, nâng cấp cụm xử lý 30.000 m³/ngày của Nhà máy nước Cần Thơ. Lãi suất cho vay 10%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ dự án đầu tư cải tạo, sửa chữa, nâng cấp cụm xử lý 30.000 m³/ngày của Nhà máy nước Cần Thơ. Tổng giá trị tài sản ước tính là 11.000.000.000 VND.
- (c) Khoản vay Quỹ đầu tư phát triển Thành phố Cần Thơ theo hợp đồng số 13/HĐTĐ, ngày 17/01/2011, hạn mức tín dụng là 11.273.845.000 VND, thời hạn cho vay 12 năm. Mục đích vay vốn nhằm xây dựng hệ thống cấp nước KCN và chế xuất Trà Nóc - giai đoạn 1. Lãi suất cho vay 10,6%/năm thay đổi theo thông báo của Ngân hàng nhà nước.

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (CSH) năm trước

Khoản mục	Số đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số cuối năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	135.478.221.209	680.000.000	-	136.158.221.209
Vốn khác của CSH	8.487.948.729	3.242.477.825	18.945.479	11.711.481.075
Quỹ đầu tư phát triển	41.590.520.250	3.184.803.106	-	44.775.323.356
Quỹ dự phòng tài chính	6.303.851.628	1.035.668.594	75.035.440	7.264.484.782
Quỹ khác thuộc VCSH	524.210.794	183.163.150	707.373.944	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	11.178.319.503	16.744.404.078	16.566.314.558	11.356.409.023
Tổng cộng	203.563.072.113	25.070.516.753	17.367.669.421	211.265.919.445

b. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (CSH) năm nay

Khoản mục	Số đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số cuối năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	136.158.221.209	-	-	136.158.221.209
Vốn khác của CSH	11.711.481.075	9.403.039.899	-	21.114.520.974
Quỹ đầu tư phát triển	44.775.323.356	-	-	44.775.323.356
Quỹ dự phòng tài chính	7.264.484.782	1.674.440.408	-	8.938.925.190
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	11.356.409.023	26.797.597.834	20.430.869.039	17.723.137.818
Tổng cộng	211.265.919.445	37.875.078.141	20.430.869.039	228.710.128.547

c. Chi tiết vốn của chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2013

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính tổng hợp được đính kèm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Tên thành viên	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ %
Vốn nhà nước	136.158.221.209	100,00%
Tổng cộng	136.158.221.209	100%

d. Các giao dịch phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số đầu năm	136.158.221.209	11.356.409.023
- Lãi trong năm	-	21.266.769.818
- Lợi nhuận 2012 nộp về của XNTN	-	5.297.751.787
- Điều chỉnh giảm trích lập quỹ KTPL theo KTNN	-	233.076.229
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(9.309.756.732)
- Trích lập quỹ Dự phòng tài chính	-	(1.674.440.408)
- Trích bổ sung vốn kinh doanh	-	(9.403.039.899)
- Chi khác	-	(43.632.000)
Số cuối năm	136.158.221.209	17.723.137.818

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

Đơn vị tiền tệ: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu sản xuất nước	116.712.786.527	90.253.804.128
- Doanh thu lắp đặt	3.201.391.373	3.991.038.199
- Doanh thu chuyển nhượng	5.192.965.411	8.019.846.725
- Doanh thu Công trình xây dựng	8.379.580.365	23.451.380.816
Tổng cộng	133.486.723.676	125.716.069.868

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
- Giảm giá hàng bán	-	13.676.877
- Hàng bán bị trả lại	1.695.513	695.710
Tổng cộng	1.695.513	14.372.587

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn sản xuất nước	71.024.881.569	57.231.189.708

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính tổng hợp được đính kèm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

- Giá vốn lắp đặt	3.106.484.485	3.398.429.281
- Giá vốn chuyển nhượng	4.951.968.801	7.918.729.526
- Giá vốn Công trình xây dựng	9.005.175.641	21.622.969.585
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.893.505.234	-
Tổng cộng	89.982.015.730	90.171.318.100
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi ngân hàng	450.036.940	96.090.958
- Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	-	20.878.670
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.752.185.607	4.788.181.504
Tổng cộng	6.202.222.547	4.905.151.132
5. Chi phí hoạt động tài chính		
	Năm nay	Năm trước
- Lãi vay	4.907.878.711	7.496.019.713
- Dự phòng đầu tư tài chính	2.116.000.000	-
Tổng cộng	7.023.878.711	7.496.019.713
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	11.631.056.223	7.740.585.103
- Chi phí vật liệu quản lý	1.647.740.470	772.708.356
- Chi phí đồ dùng văn phòng	707.758.423	551.232.678
- Chi phí khấu hao TSCĐ	404.152.199	482.801.607
- Thuế, phí và lệ phí	896.191.464	2.159.059.011
- Chi phí dự phòng	1.851.657.630	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	312.899.220	1.025.722.679
- Chi phí bằng tiền khác	2.317.349.179	2.047.883.521
Tổng cộng	19.768.804.808	14.779.992.955
7. Thu nhập khác		
	Năm nay	Năm trước
- Thu từ in hóa đơn tiền nước	151.033.200	379.175.312
- Thu lại tiền thuế đất nộp thay	-	632.613.853
- Thu phân tích mẫu nước	122.741.473	-
- Thanh lý CCDC	1.302.209.382	-
- Tất toán quỹ dự phòng TCMVL	813.531.166	-
- Thu nhập khác	1.283.574.413	1.185.497.667

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính tổng hợp được đính kèm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

	3.673.089.634	2.197.286.832
Tổng cộng		
8. Chi phí khác		
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thanh lý CCDC	30.838.330	-
- Chi phí khác	330.103.257	286.902.122
Tổng cộng	360.941.587	286.902.122
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	26.224.699.508	20.069.902.355
<i>Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:</i>		
- Các khoản điều chỉnh tăng	144.400.000	281.725.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	5.752.185.607	4.788.181.504
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	20.616.913.901	15.563.445.851
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	5.154.228.475,25	3.890.861.463
Các khoản điều chỉnh miễn, giảm thuế phải nộp	196.298.785	565.363.186
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	4.957.929.690	3.325.498.277
10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
	Năm nay	
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23.052.954.120	
Chi phí nhân công	33.681.467.766	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.884.236.137	
Chi phí trích lập dự phòng	5.861.162.864	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.226.835.983	
Chi phí bằng tiền khác	5.419.628.117	
Tổng cộng	117.126.284.987	

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính tổng hợp được đính kèm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.11 và V.18 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số IV.3.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.793.481.802	11.445.453.403
Phải thu khách hàng	9.981.180.352	20.070.459.353
Phải thu khác	14.768.545.424	16.958.611.021
Đầu tư tài chính	116.741.000.000	87.170.000.000
Tổng cộng	149.284.207.578	135.644.523.777
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	36.722.091.611	49.272.231.780
Phải trả người bán	1.899.719.890	4.937.442.608
Chi phí phải trả	7.891.176.521	-
Công nợ khác	147.287.465.453	138.887.733.860
Tổng cộng	193.800.453.475	193.097.408.248
Trạng thái ròng	(44.516.245.897)	(57.452.884.471)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

